

Số: 1700 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 08 tháng 5 năm 2019

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Nga Sơn

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII: Số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2019; số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 về việc chấp thuận bổ sung Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2019;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nga Sơn tại Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 09/4/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 443/TTr-STNMT ngày 04/5/2019, kèm theo Báo cáo thẩm định số 86/BC-STNMT ngày 04/5/2019 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Nga Sơn,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Nga Sơn với các chi tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<b>Tổng diện tích</b>		<b>15.782,39</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.264,93
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.887,65
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.629,81

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>130,47</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	104,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>95,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	25,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>1,53</b>

(Chi tiết có Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>126,13</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	122,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,04

(Chi tiết có Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>0,96</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,96

(Chi tiết có Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2019: Chi tiết có Phụ biểu số 05 kèm theo.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Nga Sơn.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Nga Sơn để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

## 2. Ủy ban nhân dân huyện Nga Sơn

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

- Chấp hành pháp luật đất đai và các quy định của pháp luật chuyên ngành khác có liên quan; quyết định đưa đất vào sử dụng đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Nga Sơn và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ (t/hiện);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.  
(MC108.5.19)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH** *clan*




**Nguyễn Đức Quyền**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã														
			Tổng diện tích	Nga Văn	Nga Trường	Nga Thắng	Nga Thạch	Nga Thái	Nga Liên	Nga Thủy	Nga Tân	Nga Điền	Nga Phú	Nga An	Nga Thành	Nga Hải	Nga Giáp
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.264,93	428,14	333,95	426,25	387,20	468,09	250,94	348,46	799,61	479,34	441,63	508,10	238,29	284,64	396,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.207,99	381,70	263,74	365,87	207,61	238,40	12,49	1,32		331,03	352,00	391,97	183,40	203,11	314,54
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.192,39	350,33	166,23	358,75	199,96	238,40	12,49	1,32		308,95	352,00	330,97	115,31	199,28	103,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HMK	1.800,65	27,51	18,84	30,64	39,37	154,59	219,44	158,55	232,53	86,53	47,25	27,38	25,01	55,29	40,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	317,52	7,36	11,10	13,33	8,21	35,07			5,71	38,24	35,37	9,46	31,17	2,34	9,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	334,64								55,12	279,52					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	126,44			5,31						20,01			29,51		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	926,32	41,57	35,29	6,05	131,11	4,86	15,13	119,14	243,34	6,40	29,88	21,85	10,70	9,09	16,42
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	551,37		4,98	5,05	0,90	35,17	3,88	8,62	5,98		3,04	6,22	16,84	7,60	13,45
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.887,65	181,17	136,66	200,63	194,73	273,97	197,38	215,47	328,93	309,02	241,46	288,64	113,92	146,95	183,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,03	1,40							1,14						
2.2	Đất an ninh	CAN	1,82														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,00	6,29													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,89	0,81			2,00		0,50					1,00			0,20
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,95	3,94		0,05	1,87	0,07	0,85	1,82		0,11		1,31	1,12	0,12	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.843,77	74,14	57,45	81,08	73,50	104,64	60,91	74,10	137,58	74,83	79,78	89,77	46,82	52,36	78,16
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,52			0,14											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,02	0,86							0,05		0,01			0,20	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.095,08	72,96	57,88	58,16	51,81	160,39	117,04	86,05	116,74	147,25	120,41	150,37	57,13	79,50	70,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	43,75														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,99	0,12	0,20	1,17	0,29	0,33	0,38	0,45	0,30	0,18	0,48	0,40	0,59	0,21	1,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,15		1,19		0,47	1,13	2,25	0,13		1,13	1,38	3,60		0,88	0,01
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	231,01	7,71	11,22	15,98	6,02	6,21	10,85	5,23	3,67	10,56	7,19	19,86	6,34	9,40	12,90
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,89		1,35	6,52								4,68			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,85	1,40	1,11	2,17	0,90	1,20	1,05	1,03	0,78	1,34	0,85	1,87	1,09	0,50	1,22
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,37	0,24	2,44	0,33	0,14		0,11	0,12		1,26	1,21	0,08	0,83	0,19	2,16
2.24	Đất sống, ngôi, kènh, rạch, suối	SON	378,72	11,30	1,59	29,52	48,68		3,44	31,36	53,16	55,37	29,88				2,25
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	92,84		3,58	10,68	2,53				3,95	16,99		15,70			17,23
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	36,00							15,18	11,56		0,27				1,34
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.629,81	7,77	5,73	65,68	10,19	15,64	1,80	83,90	385,42	315,86	94,21	131,77	0,91	1,12	111,45



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã														Ghi chú
			Tổng diện tích	Nga Yên	Nga Mỹ	Nga Hưng	Nga Thanh	Nga Bạch	Nga Trung	Nga Nhân	Nga Lĩnh	Nga Tiến	Nga Thiện	Nga Vĩnh	Ba Đình	Thị Trấn	
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.264,93	255,09	200,05	139,42	191,49	154,26	220,38	242,01	317,04	350,64	555,65	347,17	510,32	10,25	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.297,99	163,22	127,47	97,93	6,00	75,80	149,56	165,43	160,62	112,54	219,62	282,94	425,68	4,00	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.192,30	94,60	62,44	13,84	6,00	0,36	147,78	41,59	150,36	112,54	136,75	261,47	425,68	1,15	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.800,65	39,95	35,74	16,96	151,83	44,40	40,71	39,60	68,14	144,38	42,83	5,63	4,62	2,29	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	317,52	3,35	10,88	4,60	19,89		10,17	6,32	1,66		10,07	31,81	0,39		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	334,64														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	126,44								24,30		47,31				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	926,32	26,18	11,11	14,26	0,96	8,97	13,00	29,75	12,79	30,22	36,80	26,11	21,38	3,96	
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	551,37	2,39	14,85	5,67	12,81	25,09	6,94	0,91	49,53	63,50	199,02	0,68	58,25		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.887,65	149,61	165,19	91,20	153,14	135,45	111,43	106,58	169,47	226,74	185,89	127,73	154,69	98,03	
2.1	Đất quốc phòng	QOP	3,03														0,49
2.2	Đất an ninh	CAN	1,82		1,50												0,32
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,00		13,71												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,89	1,55		0,78						0,50	0,70		0,15	1,70	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,95	2,39	8,40	0,20	3,37	3,24	0,28	0,09	3,14			0,45		3,13	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.843,77	63,40	60,86	33,97	45,86	38,36	53,69	53,02	61,48	94,81	85,09	62,23	67,44	38,44	
2.10	Đất cơ sở tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,52						0,22				2,44			0,72	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,02		0,40	0,13		0,55		0,82							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.095,08	63,36	61,67	48,47	81,44	69,59	49,45	44,53	59,56	107,35	58,19	46,32	58,96		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	43,75													43,75	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,99	0,67	0,47	0,59	0,39	0,75	0,77	0,91	0,42	0,28	0,30	0,99	0,60	2,56	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	ĐNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,15	0,83		1,31	0,83	0,60	0,01	0,05		0,50	0,81	0,04			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	231,01	9,76	17,02	4,97	6,28	8,91	6,33	4,82	7,35	4,06	9,85	7,45	8,30	2,77	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,89				0,05					2,29					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	ĐSH	27,85	1,09	0,98	0,75	0,39	1,99	0,81	1,55	1,00	0,46	0,56	0,81	0,95		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,37	1,18	0,18	0,03	0,25	0,09	0,09	0,12	1,47		0,42	0,32	0,11		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	378,72	5,38			6,63	11,15			24,37	15,80	18,85	7,66	18,18	4,15	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	92,84							0,67	7,89	2,78	9,38	1,46			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	36,00				7,65										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.629,81	0,92	0,64	0,31	2,62	2,26	1,39	0,62	18,17	4,68	360,93	2,33	0,44	3,05	

  
**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN NGA SƠN**  
 (Kèm theo Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 08 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Mã T	Phân theo đơn vị hành chính														
			Điện Biên (ha)	Nga Sơn	Nga Trường	Nga Thủy	Nga Thạch	Nga Thái	Nga Liên	Nga Thủy	Nga Tân	Nga Điền	Nga Phú	Nga An	Nga Thành	Nga Hải	Nga Giáp
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	130,42	13,99	6,83	1,23	4,20	2,00	2,01	1,53	0,80	1,13	0,98	6,00	5,24	8,65	1,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	104,61	11,69	6,72	1,23	4,14	1,50	0,51			0,55	0,77	2,30	4,84	7,65	0,77
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	95,12	11,69	6,72	1,23	4,14	1,50	0,51			0,55	0,77	2,30	4,84	7,65	0,77
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	25,84	2,30	0,11		0,06	0,50	1,48	1,53	0,80	0,58	0,21	3,70	0,40	1,00	0,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,02						0,02								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,53								1,00						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất lúa	HNK/LUC															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)															
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,53								1,00						

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN NGA SƠN  
(Kèm theo Quyết định số 4700/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính													Ghi chú
				Nga Yên	Nga Mỹ	Nga Hưng	Nga Thanh	Nga Bạch	Nga Trung	Nga Nhân	Nga Lạch	Nga Tiến	Nga Thiện	Nga Vĩnh	Ba Đình	Thị Trấn	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	130,47	8,32	25,97	4,49	4,16	2,95	5,06	1,20	1,70	2,90	5,83	3,99	1,31	6,79	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	104,61	7,64	23,05	4,09		2,80	4,56	1,20	1,26		5,83	3,89	0,83	6,79	
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	95,12	7,64	23,05	4,09		0,10	4,56	1,20	1,26		5,83	3,89	0,83		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	25,84	0,68	2,92	0,40	4,16	0,15	0,50		0,44	2,90		0,10	0,48		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,02														
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,53		0,20				0,23						0,10		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất lúa	HNK/LUA															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)															
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,53		0,20				0,23						0,10		





Phụ biểu số 04:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019

HUYỆN NGÀ SƠN

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh)



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính	
				Nga Văn	Nga Mỹ
1	Đất nông nghiệp	NNP			
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,96	0,06	0,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP			
2.2	Đất an ninh	CAN			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,90		0,9
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,03	0,03	
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.1	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,03	0,03	
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.1	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.1	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
2.1	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.2	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.2	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.2	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Phụ biểu số 05:

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2019**  
**HUYỆN NGA SON**

(Kèm theo Quyết định số: 1700/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh)



TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
<b>I</b>	<b>Dự án đất ở Khu dân cư đô thị</b>	<b>3,92</b>	
1	Khu dân cư phía tây chùa Kim Quy (Tiểu khu 2)	1,30	Thị trấn
2	Khu dân cư phía tây khu hành chính	1,30	Thị trấn
3	Khu dân cư Đượng thông	1,10	Thị trấn
4	Khu dân cư trại cá Tiểu Khu 3	0,22	Thị trấn
<b>II</b>	<b>Dự án đất ở Khu dân cư nông thôn</b>	<b>50,09</b>	
1	Khu dân cư Đường Bắc Hưng Long di động Từ Thúc (Đoạn Nga Thiện)	2,72	Nga Thiện
2	Khu dân cư Đường Bắc Hưng Long di động Từ Thúc	1,20	Nga Trường
3	Khu dân cư Đường Bắc Hưng Long di động Từ Thúc	1,60	Nga Trường
4	Khu dân cư Đường Bắc Hưng Long di động Từ Thúc	1,78	Nga Văn
5	Khu dân cư Bắc Kênh Hưng Long	1,00	Nga Văn
6	Khu dân cư tây đường Tuấn Phương đi chi nhánh điện	1,90	Nga Mỹ
7	Khu dân cư đông đường đi chi nhánh điện	1,80	Nga Mỹ
8	Khu dân cư đông QL10 (Nga Mỹ)	1,70	Nga Mỹ
9	Khu dân cư đông trường Chu Văn An mới	0,50	Nga Mỹ
11	Khu dân cư đông QL10 (Nga Trung)	2,03	Nga Trung
12	Khu dân cư đường Từ Thúc kéo dài đi QL 10 (Nga Yên)	1,00	Nga Yên
13	Khu dân cư Kênh B6 đi đường Bến Tín Cầu Vàng	2,50	Nga Thành
14	Khu dân cư Nam Nhà máy nước	0,23	Nga Yên
15	Dự án Khu dân cư Đê Ngự Hàm	2,03	Nga Thành
16	Khu dân cư đường Từ Thúc kéo dài đi QL 10 (Nga Hải)	3,10	Nga Hải
17	Dự án khu dân cư sau công sở (Nga Vịnh)	1,76	Nga Vịnh
18	Dự án khu dân cư Đồng Bàu	1,00	Nga Hưng
	Dự án khu dân cư Đồng Bàu	1,00	Nga Mỹ
19	Dự án khu dân cư xã Nga Thành	0,90	Nga Thành
20	Dự án khu dân cư xã Nga Thái	1,20	Nga Thái
21	Dự án khu dân cư xã Nga Tân	1,00	Nga Tân
22	Dự án khu dân cư xã Nga Thăng	0,80	Nga Thăng
23	Dự án khu dân cư Nga Thanh	0,80	Nga Thanh
24	Dự án khu dân cư Nga An	1,00	Nga An
25	Dự án khu dân cư Nga Liên	0,70	Nga Liên
26	Dự án khu dân cư Nga Lĩnh	0,80	Nga Lĩnh
27	Dự án khu dân cư Nga Yên	1,00	Nga Yên
28	Dự án khu dân cư Nga Hưng	0,70	Nga Hưng
29	Dự án khu dân cư Nga Mỹ	0,70	Nga Mỹ
30	Dự án khu dân cư Nga Giáp	0,35	Nga Giáp
31	Dự án khu dân cư Nga Trường	0,70	Nga Trường



TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
32	Dự án khu dân cư Nga Tiến	0,70	Nga Tiến
33	Dự án khu dân cư Nga Trung	0,80	Nga Trung
34	Dự án khu dân cư Nga Nhân	0,70	Nga Nhân
35	Dự án khu dân cư Ba Đình	0,78	Ba Đình
36	Dự án khu dân cư Nga Thủy	1,30	Nga Thủy
37	Dự án khu dân cư Nga Thạch	1,33	Nga Thạch
38	Dự án khu dân cư Nga Điền	0,72	Nga Điền
39	Dự án khu dân cư Nga Thiện	0,45	Nga Thiện
40	Dự án khu dân cư Nga Phú	0,78	Nga Phú
41	Dự án khu dân cư Nga Vịnh	0,60	Nga Vịnh
42	Dự án khu dân cư Nga Bạch	1,20	Nga Bạch
43	Dự án khu dân cư Nga Hải	0,70	Nga Hải
44	Dự án khu dân cư Nga Văn	0,53	Nga Văn
<b>III</b>	<b>Dự án Trụ sở cơ quan</b>	<b>0,64</b>	
1	Mở rộng Trụ sở thị trấn	0,54	Thị trấn
2	Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân huyện	0,30	Thị trấn
3	Mở rộng Trụ sở Nga Bạch	0,10	Nga Bạch
<b>IV</b>	<b>Dự án Trụ sở cơ quan tổ chức sự nghiệp</b>		
<b>V</b>	<b>Cụm công nghiệp</b>	<b>20,00</b>	
	Cụm công nghiệp Tam Linh	13,71	Nga Mỹ
	Cụm công nghiệp Tam Linh	6,29	Nga Văn
<b>VI</b>	<b>Công trình giao thông</b>	<b>41,07</b>	
1	Dự án đất giao thông CTKT Khu dân cư Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thúc (Đoạn Nga Thiện)	2,48	Nga Thiện
2	Dự án đất giao thông CTKT Khu dân cư Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thúc (Đoạn Nga Trường đi Nga Thiện)	0,50	Nga Trường
3	Dự án đất giao thông CTKT Khu dân cư Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thúc (Đoạn Nga Trường đi Nga Văn)	2,30	Nga Trường
4	Dự án đất giao thông CTKT Khu dân cư Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thúc (Đoạn Nga Văn)	2,20	Nga Văn
5	Dự án đất giao thông CTKT Khu dân cư Bắc Kênh Hưng Long xã Nga Văn	2,40	Nga Văn
6	Dự án đất giao thông CTKT Khu dân cư Tây đường Tuấn Phương đi chi nhánh diên xã Nga Mỹ	1,10	Nga Mỹ
7	Dự án đất giao thông CTKT Khu dân cư đông đường đi chi nhánh diên xã Nga Mỹ	1,30	Nga Mỹ
8	Dự án đất giao thông CTKT Khu dân cư Đông QL10 xã Nga Mỹ	1,80	Nga Mỹ
9	Dự án đất giao thông CTKT Khu dân cư đông trường Chu Văn An mới xã Nga Mỹ	0,50	Nga Mỹ
10	Dự án đất giao thông CTKT đông QL10 xã Nga Trung	1,97	Nga Trung
11	Dự án đất giao thông CTKT Khu dân cư đường Từ Thúc kéo dài đi QL 10 (Nga Yên)	1,58	Nga Yên

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
12	Dự án đất giao thông CTKT Khu dân cư Kênh B6 đi đường Bến Tin Cầu Vàng	1,50	Nga Thành
13	Dự án đất giao thông CTKT Khu dân cư Nam Nhà máy nước xã Nga Yên	0,17	Nga Yên
14	Dự án đất giao thông CTKT Khu dân cư Đê Ngự Hàm xã Nga Thanh	1,00	Nga Thanh
15	Dự án đất giao thông CTKT Khu dân cư đường Từ Thức kéo dài đi QL 10 xã Nga Hải	4,40	Nga Hải
16	Dự án đất giao thông CTKT Khu dân cư sau Công sở xã Nga Vịnh	1,16	Nga Vịnh
17	Dự án đất giao thông CTKT khu dân cư Đồng Bàu	1,50	Nga Mỹ
	Dự án đất giao thông CTKT khu dân cư Đồng Bàu	1,00	Nga Hưng
18	Dự án đất giao thông CTKT xã Nga Thành	0,38	Nga Thành
19	Dự án đất giao thông CTKT xã Nga Thái	0,80	Nga Thái
20	Dự án đất giao thông CTKT xã Nga Tân	0,30	Nga Tân
21	Dự án đất giao thông CTKT xã Nga Thắng	0,43	Nga Thắng
22	Dự án đất giao thông CTKT xã Nga Thanh	0,33	Nga Thanh
23	Dự án đất giao thông CTKT xã Nga An	0,50	Nga An
24	Dự án đất giao thông CTKT xã Nga Liên	0,30	Nga Liên
25	Dự án đất giao thông CTKT xã Nga Lĩnh	0,40	Nga Lĩnh
26	Dự án đất giao thông CTKT xã Nga Yên	0,40	Nga Yên
27	Dự án đất giao thông CTKT xã Nga Hưng	0,45	Nga Hưng
28	Dự án đất giao thông CTKT xã Nga Mỹ	0,14	Nga Mỹ
29	Dự án đất giao thông CTKT xã Nga Giáp	0,15	Nga Giáp
30	Dự án đất giao thông CTKT xã Nga Trường	0,35	Nga Trường
31	Dự án đất giao thông CTKT Thị trấn	2,03	Thị trấn
32	Dự án đất giao thông CTKT xã Nga Tiến	0,40	Nga Tiến
33	Dự án đất giao thông CTKT xã Nga Trung	0,30	Nga Trung
34	Dự án đất giao thông CTKT xã Nga Nhân	0,50	Nga Nhân
35	Dự án đất giao thông CTKT xã Ba Đình	0,20	Ba Đình
36	Dự án đất giao thông CTKT xã Nga Thủy	0,23	Nga Thủy
37	Dự án đất giao thông CTKT xã Nga Thạch	0,87	Nga Thạch
38	Dự án đất giao thông CTKT xã Nga Điền	0,41	Nga Điền
39	Dự án đất giao thông CTKT xã Nga Thiện	0,25	Nga Thiện
40	Dự án đất giao thông CTKT xã Nga Phú	0,20	Nga Phú
41	Dự án đất giao thông CTKT xã Nga Vịnh	0,20	Nga Vịnh
42	Dự án đất giao thông CTKT xã Nga Bạch	0,50	Nga Bạch
43	Dự án đất giao thông CTKT xã Nga Văn	0,29	Nga Văn
44	Dự án đất giao thông CTKT xã Nga Hải	0,50	Nga Hải
45	Dự án đất giao thông CTKT (Khu dân cư Bắc THPT Ba Đình)	0,10	Nga Yên
46	Dự án đất giao thông CTKT và Hạ tầng khu Kỳ tại xã Nga Liên	0,30	Nga Liên
VIII	<b>Dự án năng lượng</b>	<b>0,70</b>	

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Đường điện và trạm biến áp Nga Sơn	0,21	Nga Trường
	Đường điện và trạm biến áp Nga Sơn	0,27	Nga Vinh
	Đường điện và trạm biến áp Nga Sơn	0,20	Ba Đình
2	Trạm điện Nga Thành	0,01	Nga Thành
3	Trạm điện Nga Giáp	0,01	Nga Giáp
<b>IX</b>	<b>Công trình văn hóa</b>	<b>0,10</b>	
1	Xây dựng đài tưởng niệm xã Ba Đình	0,10	Ba Đình
<b>X</b>	<b>Công trình thể dục thể thao</b>	<b>1,10</b>	
1	Dự án Trung tâm văn hóa thể thao xã Nga Tiến	1,10	Nga Tiến
<b>XI</b>	<b>Dự án cơ sở y tế</b>	<b>2,09</b>	
1	Mở rộng trạm y tế	0,09	Nga Tân
2	Mở rộng Bệnh viện Đa khoa Nga Sơn	2,00	Nga Yên
<b>XII</b>	<b>Dự án cơ sở giáo dục</b>	<b>0,65</b>	
1	Mở rộng Trường mầm non Nga Mỹ	0,09	Nga Mỹ
2	Dự án Trường tư thục ACE	0,56	Nga Hưng
<b>XIII</b>	<b>Dự án chợ</b>	<b>1,51</b>	
1	Xây dựng Chợ Nga Tân	0,50	Nga Tân
2	Chợ Hói đào	0,51	
3	Chợ Nga Giáp	0,50	Nga Giáp
<b>XV</b>	<b>Dự án cơ sở tôn giáo</b>	<b>0,83</b>	
1	Mở rộng Chùa Đông Cao	0,83	Nga Yên
<b>XVI</b>	<b>Dự án sinh hoạt cộng đồng</b>		
<b>XVII</b>	<b>Công trình nghĩa trang, NĐ</b>	<b>3,50</b>	
1	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa Phủ Trèo	1,50	Nga An
2	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa Cầu Giát	2,00	Nga An
<b>XVIII</b>	<b>Di tích lịch sử - văn hóa</b>	<b>2,57</b>	
	Xây dựng, nâng cấp Phủ Trèo	2,57	Nga An
<b>XIX</b>	<b>Đất an ninh</b>	<b>1,50</b>	
1	Trụ sở làm việc của Công an huyện Nga Sơn	1,50	Nga Mỹ
<b>XX</b>	<b>Dự án sản xuất phi nông nghiệp</b>	<b>11,18</b>	
2	Nhà máy sản xuất cơ khí	1,40	Nga Bạch
<b>XXI</b>	<b>Dự án thương mại dịch vụ</b>	<b>7,09</b>	
1	Công ty Cổ phần Trường Trường Ngọc	0,55	Nga Yên
2	Cửa hàng xăng dầu Trường Phương 68	0,08	Nga Hưng
3	Dự án sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp xã Nga	2,00	Nga Thạch
4	Dự án sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp xã Nga An	1,00	Nga An
5	Dự án sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp xã Nga Giáp	0,20	Nga Giáp
6	Dự án sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp xã Nga Hưng	0,70	xã Nga Hưng
7	Dự án sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp xã Nga Yên	0,60	Nga Yên
8	Văn phòng CT, kinh doanh dịch vụ nhà hàng Văn Lâm	0,81	Nga Văn
9	Dự án kinh doanh dịch vụ thương mại Nga Liên	0,50	Nga Liên
10	Cửa hàng xăng dầu Nga Lĩnh	0,50	Nga Lĩnh
11	Cơ sở sản xuất kinh doanh Nga Tiến	-	Nga Tiến

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
12	Dự án kinh doanh dịch vụ thương mại Ba Đình	0,15	Ba Đình
<b>XXII</b>	<b><i>Dự án chuyên mục đích đầu tư nông nghiệp khác</i></b>	<b>18,04</b>	
1	Trang trại ông Trần Văn Kính	1,40	Nga Tiên
2	Trang trại ông Nguyễn Văn Hiền	0,82	Nga Liên
3	Trang trại bà Trịnh Thị Huyền	1,44	Nga Yên
4	Trang trại bà Nguyễn Thị Nụ	0,71	Nga Thủy
5	Trang trại ông Phạm Duy Thành	0,26	Nga Giáp
6	Trang trại ông Phạm Văn Tuấn	1,65	Nga An
7	Trang trại ông Mai Văn Quang	0,45	Nga Thanh
8	Trang trại tổng hợp ông Mai Xuân Hạnh	0,41	Nga Thiện
9	Trang trại bà Vũ Thị Hoa	1,00	Ba Đình
10	Trang trại tổng hợp Nguyễn Danh Dương	3,00	Nga Thủy
11	Trang trại tổng hợp ông Phạm Văn Dũng	2,10	Nga Lĩnh
12	Trang trại tổng hợp ông Trần Văn Dũng	4,80	Nga Mỹ